

Ghi chú Bài giảng 14

Trường phái cổ điển và trường phái Keynes

Trong thập niên 1930, John Maynard Keynes đề xuất chương trình công ích để kích cầu khi nền kinh tế của Anh lún sâu vào suy thoái. Ông viết trong cuốn *The General Theory of Employment, Interest and Money*, như sau:

[...] những công trình công cộng dù là những tiện ích đáng ngờ cũng có thể tự trang trải lúc này lúc khác ở thời điểm thất nghiệp nghiêm trọng, dù là chi tiêu cứu trợ làm cho chi phí giảm đi, miễn là chúng ta có thể cho rằng một tỉ lệ thu nhập nhỏ hơn được tiết kiệm khi thất nghiệp nhiều hơn; nhưng chúng có thể trở thành một định đề đáng ngờ khi đạt được trạng thái toàn dụng lao động.

Lập luận của Keynes là khi cầu không đủ để đạt được toàn dụng lao động thì chính phủ có thể bổ sung cầu hiệu dụng mà không cần tăng thêm lạm phát hay giảm bớt cầu tư nhân. Bộ Tài chính Anh phản ứng theo hướng nhất quán với lý thuyết kinh tế cổ điển lúc đó. Với cung tiền không đổi, việc đi vay và chi tiêu thêm của chính phủ sẽ thay thế chi tiêu tư nhân. Do đó, việc đi vay và chi tiêu thêm của chính phủ sẽ không có tác động gì lên tổng sản lượng. Đề xuất này bị từ chối.

Chuyển sang 80 năm sau, Mỹ đang lún sâu vào suy thoái. Chính phủ ban hành chương trình kích thích để tăng tổng cầu, theo đúng như hướng đi mà Keynes đã tiến cử với chính phủ Anh trong thập niên 1930. Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế Tân Cổ điển lại chỉ trích gói kích cầu này, cho rằng chi tiêu bổ sung của chính phủ sẽ không làm tăng sản lượng vì nó sẽ “lấn át” chi tiêu mới của tư nhân. Trường hợp này được giáo sư Glen Whitman ở Đại học California State nêu rõ như sau:

Khiếm khuyết cơ bản của chủ nghĩa Keynes là như sau: trước hết phải hỏi xem chính phủ lấy tiền đâu ra. Có thể từ thuế, hoặc vay hoặc in tiền. Nếu chính phủ đánh thuế, thì người dân còn ít tiền trong túi hơn, cho nên mỗi đồng chính phủ chi tiêu sẽ được cân đối bằng một đồng không được chi ở chỗ khác.

Hôm nay chúng ta sẽ nói về hai cách tiếp cận cạnh tranh trong kinh tế học vĩ mô. Mỗi cách tiếp cận đưa ra những giả định khác nhau về thế giới và xây dựng lý thuyết dựa trên những giả định này. Đa phần thì những giả định này không thể được chứng minh là đúng hay sai trên cơ sở bằng chứng. Chúng được dựa trên những cách diễn dịch

bằng chứng trái ngược nhau. Nhưng hai lý thuyết này lại có những hàm ý rất khác nhau đối với chính sách kinh tế vĩ mô. Là người học kinh tế vĩ mô và làm chính sách, các bạn cần biết những cách tiếp cận khác nhau này để hiểu nền tảng lý thuyết của những khuyến nghị chính sách mà các chuyên gia kinh tế đưa ra.

Chúng ta gọi hai lý thuyết này là Cổ điển hoặc “Tân Cổ điển” và Keynes. Trường phái cổ điển (trước Keynes) và Tân Cổ điển (những người vực dậy kinh tế học cổ điển trong thập niên 1970) tin rằng nền kinh tế nhất thiết sẽ tự điều chỉnh, và tiền và tài chính là trung tính (hay vô hại) theo hướng chúng chỉ là những phương tiện giúp thực hiện những giao dịch kinh tế thực. Những người theo Keynes tin rằng nền kinh tế sẽ loay hoay ở mức thấp hơn GDP tiềm năng trong một thời gian dài chỉ vì tiền và tài chính không phải trung tính. Động năng của hệ thống tài chính tạo ra những thời kỳ bùng phát và đổ vỡ dẫn đến kết quả tổng cung và cầu không hướng đến cân bằng một cách tự nhiên, ít nhất là trong ngắn hạn.

Thật ra có nhiều hơn hai trường phái tư duy: tân cổ điển tổng hợp (hỗn hợp kinh tế học giữa Keynes và Cổ điển được giảng dạy trong hầu hết sách giáo khoa nhập môn); Kinh tế học vĩ mô Keynes đời mới (kinh tế học tân cổ điển với tình trạng kém linh hoạt ngắn hạn trong thị trường lao động); lý thuyết tiền tệ (hiện đã lỗi thời nhưng từng có ảnh hưởng trong thập niên 70); lý thuyết hậu Keynes (chú trọng vào tác động của sự bất ổn tài chính lên nền kinh tế thực). Nhưng để diễn tả hết những lý thuyết này đòi hỏi phải dành cả khóa học. Trong phạm vi của lớp này, điều quan trọng là cần hiểu được các lý thuyết kinh tế vĩ mô cạnh tranh với nhau và những khuyến nghị chính sách đều xuất phát từ những giả định đằng sau các lý thuyết này.

Chúng ta chỉ có thời gian để thảo luận bốn giả định đầu tiên trong danh sách. Sau này, chúng ta sẽ bàn những lý thuyết khác khi xem xét cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008. Hãy bắt đầu bằng giả định quan trọng nhất: khả năng dự báo biến cố tương lai. Kinh tế học thời trước Keynes cho rằng giá cả sẽ điều chỉnh trong dài hạn để cân bằng cung cầu. Quy trình điều chỉnh có thể mất một thời gian, nhưng chính sách có thể đẩy nhanh quy trình này. Trong thập niên 30, đa số nhà kinh tế Mỹ tin rằng Đại Suy thoái là do “văn hóa làm giàu nhanh” của thập niên 20 gây ra. Suy thoái là sự điều chỉnh cần thiết để đưa đầu tư ngang bằng với tiết kiệm và tiền lương bằng với năng suất. Cách tiếp cận này được Andrew Mellon, Bộ trưởng Tài chính Mỹ tổng hợp năm 1929, cho rằng Mỹ nên “thanh lý lao động, thanh lý cổ phiếu, thanh lý nông dân, và thanh lý lãi suất”. Hoàn toàn không xem phá sản là điều xấu, ông cho rằng nó sẽ giúp khôi phục thị trường trở lại cân bằng và khôi phục lòng tin công chúng đối với giá trị của sự lao động cần cù và tiết kiệm. “Nó sẽ loại bỏ sự mục rữa ra khỏi hệ thống. Chi phí sinh hoạt cao và lối sống xa hoa sẽ hạ xuống. Người dân sẽ làm việc chăm chỉ hơn, sống có đạo đức hơn. Các giá trị sẽ được điều chỉnh, và những người có đầu óc kinh doanh sẽ lấy đi những gì còn lại từ những kẻ kém năng lực.”

Kinh tế học cổ điển không đưa ra được một lý thuyết rõ ràng về khả năng chúng ta dự đoán theo hướng đi của những biến cố tương lai hơn là chỉ nói rằng giá cả và tiền lương trong dài hạn sẽ điều chỉnh để cân bằng thị trường. Các xu hướng kinh tế bị thống trị bởi qui luật cơ học được ứng dụng ở khắp nơi và mọi lúc. Qui trình điều chỉnh có thể mất thời gian, nhưng lý thuyết này không quan tâm đến ngắn hạn.

Keynes xem việc bỏ qua giai đoạn ngắn hạn này là yếu kém cơ bản của lý thuyết kinh tế Cổ điển. Ông viết:

Khái niệm dài hạn này gây nhầm lẫn cho những vấn đề hiện tại. Trong dài hạn chúng ta đều chết cả. Các nhà kinh tế định ra cho mình một nhiệm vụ quá dễ và vô ích, giống như trong mùa bão tố họ chỉ có thể nói được với mọi người rằng khi cơn bão đã đi qua thì biển sẽ lặng.

Với Keynes, kinh tế học không bị giới hạn trong việc mô tả qui luật cơ học của thị trường vẫn được áp dụng lúc bình thường. Kinh tế học có một yếu tố tâm lý không thể tránh. Những quyết định kinh tế chúng ta đưa ra hôm nay là dựa trên những đánh giá chủ quan của chúng ta về điều kiện kinh tế trong tương lai. Những lúc bình thường, chúng ta đưa ra phỏng đoán có cơ sở về tương lai dựa vào điều kiện hiện tại, hay thông lệ hoặc thói quen. Nhưng trong những thời điểm biến động lớn, chúng ta không cho rằng điều kiện sẽ nhanh chóng trở lại bình thường. Chúng ta không biết liệu hoạt động đầu tư của mình có thu lợi trong tương lai hay không, hoặc liệu giá tài sản sẽ tăng hay giảm. Chúng ta đối mặt với *sự bất trắc không thể thuyên giảm* về các biến cố tương lai. Sự bất trắc là không thuyên giảm vì chúng ta không thể gán xác suất cho các kết cục khác nhau. Tương lai là bất định và không thể biết trước được.

Nếu bất trắc là không thể giảm nền kinh tế sẽ không tự điều tiết. Toàn dụng lao động sẽ không bao giờ là vị trí “cân bằng” thông thường của nền kinh tế. Thành quả kinh tế phụ thuộc vào điều mà Keynes gọi là “tâm lý bầy đàn” của nhà đầu tư, chúng ta sẽ thay thế bằng cụm từ mang ít màu sắc hơn, “niềm tin doanh nghiệp”. Nếu các doanh nghiệp thiếu tin tưởng họ sẽ không đầu tư và nền kinh tế sẽ kém phát triển. do đó những kỳ vọng của chúng ta liên quan đến các biến cố trong tương lai sẽ có tác động lớn lên thành quả kinh tế trong hiện tại.

Kinh tế học Tân Cổ điển không quay trở lại quan điểm cổ điển khi cho rằng ngắn hạn không quan trọng. Nhưng họ lại bác bỏ định đề cho rằng chúng ta không thể gán xác suất vào các biến cố tương lai. Một lý thuyết mới gọi là “kỳ vọng duy lý” đã được đưa ra để giải thích tại sao nền kinh tế sẽ tìm được điểm cân bằng.¹ Hơn nữa, lý thuyết này cho rằng chính phủ sẽ gây hại nhiều hơn lợi khi cố gắng tăng cường niềm tin doanh nghiệp bằng cách chi tiêu nhiều hơn để tăng tổng cầu.

¹ Robert E. Lucas (1972) “Expectations and the Neutrality of Money,” *Journal of Economic Theory*, 4:103-124.

Giả thuyết kỳ vọng duy lý được dựa trên ý tưởng cho rằng mọi người – người tiêu dùng, doanh nghiệp, chủ lao động và người lao động – sử dụng hiệu quả thông tin mà họ có được về quá khứ, hiện tại và tương lai. Họ nhìn vào những sự kiện trong quá khứ để tiên đoán điều gì sẽ xảy ra trong tương lai, nhưng không có nghĩa là ai cũng đoán đúng về tương lai, mà thật ra những sai lầm của chúng ta không tương quan với nhau. Nói cách khác, không có lý do gì để cho rằng bình quân tiên đoán của mọi người về tương lai, khi tổng hợp lại, sẽ là không chính xác. Chúng ta điều chỉnh những kỳ vọng về tương lai một cách liên tục và theo sát những thay đổi trong điều kiện kinh tế.

Hàm ý chính sách quan trọng của lý thuyết kỳ vọng duy lý là sự can thiệp của chính phủ sẽ lợi bất cập hại.² Giả sử chính phủ tăng chi tiêu trong giai đoạn thất nghiệp cao. Theo Keynes thì điều này sẽ làm tăng cầu hiệu dụng và thuyết phục được doanh nghiệp và hộ gia đình rằng điều kiện là an toàn cho đầu tư và tiêu dùng. Ngược lại, phe kỳ vọng duy lý cho rằng chi tiêu tăng thêm của chính phủ sẽ không có tác động lên mức thu nhập vì người dân sẽ lập tức bắt đầu tiết kiệm nhiều hơn để trả thuế tăng lên trong tương lai hoặc bù lại lạm phát cao hơn do chính phủ tăng chi tiêu trong hiện tại. Tác động ròng lên tổng cầu sẽ là zero.

Giả định thứ hai xuất phát trực tiếp từ niềm tin của con người về sự hiểu biết của mình về tương lai. Kinh tế học cổ điển cho rằng nền kinh tế sẽ vận hành hết công suất trừ khi có một số biến động (ví dụ, sự can thiệp của nhà nước) ngăn cản giá cả không điều chỉnh để cân bằng cung cầu. Giả định này được biết như là Quy luật Say, thường được tóm tắt như là “cung tạo ra cầu của chính nó”. Ý tưởng đằng sau quy luật Say cho rằng qui mô của nền kinh tế có thể không bao giờ bị hạn chế bởi sự thiếu hụt trong tiêu dùng. Vì mọi thứ sản xuất ra đều được tiêu thụ, điều duy nhất có thể hạn chế sản xuất là chính nó. Người ta phải làm việc để có tiền tiêu dùng, nên không có thất nghiệp. Vì ai cũng làm việc, nên chỉ có năng suất lao động của họ là ấn định mức sản lượng mà thôi. Do đó, lý thuyết kinh tế cổ điển chú trọng vào sự phân bổ hiệu quả nguồn lực giữa các mục tiêu sử dụng khác nhau. Kết quả kinh tế kém là do những quyết định kinh tế kém. Nguyên nhân gây ra khủng hoảng kinh tế có thể được truy nguyên từ việc vay mượn quá nhiều và đầu cơ nhưng không tiết kiệm và đầu tư đủ vào những doanh nghiệp giúp nâng cao năng suất.

Keynes không tin là luôn có đủ cầu trong nền kinh tế, hoặc nền kinh tế có thể được mô tả như là hệ thống tự điều tiết. Tại sao người dân sản xuất hàng hóa không tiêu thụ được? Bắt đầu với mô hình dòng luân chuyển giản đơn (bỏ qua nhập khẩu, xuất khẩu và chính phủ), ta có thể thấy hộ gia đình tiêu dùng phần lớn thu nhập và chỉ tiết kiệm một phần. Nếu lượng tiền tiết kiệm nhiều hơn lượng tiền doanh nghiệp dự

² Thomas Sargent and Neil Wallace (1975) “Rational Expectations, the Optimal Monetary Instrument and the Optimal Money Supply Rule,” *Journal of Political Economy*, 83:2, 241-254.

định đầu tư, thì tổng cầu sẽ không đủ để hấp thụ hết nguồn cung. GDP sẽ giảm thấp hơn tiềm năng.

Tại sao hộ gia đình tiết kiệm quá nhiều hoặc doanh nghiệp đầu tư quá ít? Trước sự bất trắc không thuyên giảm về tương lai, nhà đầu tư và người tiêu dùng có thể quyết định giữ tiền thay vì đầu tư và tiêu dùng. Cầu có thể chảy ra khỏi nền kinh tế thực và đi vào đồng tiền. Đây là lý thuyết “nghịch lý của sự tằn tiện” của Keynes. Trong lý thuyết kinh tế cổ điển, tiết kiệm luôn tốt: tiết kiệm tài trợ cho đầu tư, làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế. Nhưng Keynes lập luận rằng tiết kiệm không phải lúc nào cũng bằng đầu tư. Tiền không chỉ là phương tiện trao đổi; nó cũng là nơi tích trữ giá trị. Với Keynes, tiền “hơn hết vẫn là một công cụ mơ hồ kết nối hiện tại với tương lai”. Khi mọi người tiết kiệm tiền mặt, tổng cầu giảm. Hộ gia đình giữ tiền mặt và không muốn chi tiêu vì họ đang cố trả bớt nợ hay lo ngại thu nhập của mình sẽ giảm trong tương lai. Các doanh nghiệp giữ tiền vì họ sợ sẽ không có đủ cầu trên thị trường để tiêu thụ hàng, cho nên không cần phải đầu tư sản xuất nhiều hàng hóa hơn. Các doanh nghiệp trì hoãn đầu tư vì hộ gia đình trì hoãn tiêu dùng. Nền kinh tế không phải là cái cân luôn trở về trạng thái cân bằng: nó giống như một cái bong bóng bị thủng hơn và sẽ tiếp tục mất đi sức cầu cho đến khi điều gì đó xảy ra, vá lỗ thủng đó và đảo ngược tiến trình. Cầu sẽ tiếp tục chảy ra khỏi hệ thống cho đến khi chính phủ chi tiêu để thúc đẩy cầu hiệu dụng và khôi phục lòng tin của doanh nghiệp và hộ gia đình về tương lai. Nói cách khác, điều hợp lý với các cá nhân (trả bớt nợ) lại ngăn cản hệ thống đạt sự toàn dụng. Các quyết định hợp lý của cá nhân không tổng gộp thành một nền kinh tế toàn dụng. Chúng ta gọi đây là *fallacy of composition*, hay *quan điểm sai lầm về sự tổng gộp*. Chỉ vì mọi người đang hành động hợp lý không có nghĩa là cả hệ thống hành xử hợp lý hay tối ưu.

Theo thuyết kỳ vọng duy lý thì không thể có nghịch lý của sự tằn tiện. Giá cả sẽ điều chỉnh để đảm bảo rằng đầu tư và tiết kiệm là bằng nhau. Lãi suất sẽ giảm giúp đầu tư có lợi hơn và giảm tiết kiệm. Nhưng nếu đúng như vậy thì chúng ta cần phải hỏi tại sao doanh nghiệp vẫn tiếp tục tích trữ tiền mặt 4 năm sau khi khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra? Theo tờ Economist, các doanh nghiệp thuộc nhóm S&P 500 nắm giữ khoảng \$900 tỉ tiền mặt vào cuối tháng 6/2012, cao hơn 40% so với bốn năm trước. Tiền mặt trong túi doanh nghiệp Nhật tăng lên 75% từ 2007. Các nhà kinh tế Tân Cổ điển cho rằng lý do doanh nghiệp không đầu tư số tiền này là những qui định của chính phủ đã khiến việc đầu tư không có lợi. Những người theo Keynes phản bác cho rằng giữ tiền mặt là an toàn hơn đầu tư vào tài sản sinh lợi khi kỳ vọng về tăng trưởng cầu vẫn còn ảm đạm.

Điều này đưa chúng ta đến giả định thứ ba, liên quan đến vai trò của lãi suất trong điều chỉnh kinh tế vĩ mô. Các nhà kinh tế cổ điển và tân cổ điển có cùng niềm tin rằng nền kinh tế sẽ tự điều chỉnh. Trong suy thoái thì giá cả và tiền lương sẽ giảm, hạ thấp chi phí sản xuất và sản lượng. Tiêu dùng giảm có nghĩa là tiết kiệm cao hơn, hạ lãi

suất thấp hơn. Lãi suất thấp hơn sẽ kích thích đầu tư và tiêu dùng. Khi giá cả hoàn toàn linh hoạt, nền kinh tế sẽ trở lại mức cân bằng toàn dụng.

Keynes không tin rằng lãi suất sẽ làm cho tiết kiệm bằng đầu tư. Quan điểm “bẫy thanh khoản” của ông cho rằng lãi suất là cái giá của sự thiếu thanh khoản: nói cách khác, là cái giá mà người ta phải trả để thoát khỏi tiền mặt và đầu tư vào tài sản. Tiền có chức năng lưu trữ giá trị cũng như là phương tiện thực hiện giao dịch. Khi mức rủi ro tăng lên, người giữ tiền mặt sẽ phải trả nhiều hơn để chuyển tiền mặt vào tài sản, với điều kiện họ muốn đầu tư. Khi khủng hoảng tài chính ở đỉnh điểm, lãi suất có thể tăng mạnh khi các con nợ đổ xô tìm tiền mặt còn chủ nợ thì kìm giữ tiền mặt. Ngân hàng trung ương phải hành động nhanh để tạo thanh khoản cho thị trường và ngăn chặn tình huống mọi người đều tìm nơi nương tựa là tiền mặt và chẳng ai muốn cho vay. Trong bài giảng trước chúng ta đề cập “bẫy thanh khoản”, khi mà chẳng ai sẵn sàng đi vay dù lãi suất thấp. Bẫy thanh khoản có thể xuất hiện vào thời điểm giảm phát vì chúng ta không thể có lãi suất âm (chẳng ngân hàng nào trả tiền để người ta đi vay). Nhưng bẫy thanh khoản có thể xuất hiện ngay cả khi lãi suất dương khi mà con nợ đang cố gắng giải nợ (trả bớt nợ) nên không quan tâm đến các khoản nợ mới. Từ đó thị trường có thể thấy tăng trưởng vốn vay ở khu vực hộ gia đình và doanh nghiệp Mỹ chậm đi trong thời kỳ khủng hoảng toàn cầu ngay cả khi lãi suất giảm gần như zero. Với Keynes thì đây là bằng chứng cho thấy niềm tin yếu kém của doanh nghiệp. Phe Tân cổ điển sẽ phản pháo rằng các doanh nghiệp và hộ gia đình không sẵn sàng đầu tư và tiêu dùng vì họ dự đoán thuế sẽ cao hơn trong tương lai vì thâm hụt ngân sách lớn của chính phủ.

Điều này đưa chúng ta đến giá định cuối cùng, một lần nữa lại liên quan đến Quy luật Say. Keynes đề xuất ý tưởng xu hướng tiêu dùng biên, là phần thu nhập tăng thêm mà hộ gia đình và cá nhân chi tiêu cho nhu cầu hàng ngày hoặc hàng hóa lâu bền. Xu hướng tiêu dùng biên là lượng chi tiêu tăng thêm mà một cá nhân sẽ thực hiện nếu ta cho họ thêm một đồng. Có thể thấy xu hướng này qua độ dốc của hàm tiêu dùng. Xu hướng tiêu dùng biên quan trọng vì nó ảnh hưởng đến tác động tích lũy từ chi tiêu tăng thêm của chính phủ hoặc lên đầu tư. Ví dụ, khi chính phủ tăng chi tiêu (chuyển giao hoặc đầu tư công), thì sự chi tiêu tăng thêm này sẽ trở thành thu nhập khả dụng tăng thêm và được tiêu xài. Khoản tiêu dùng tăng thêm này cũng chuyển đổi thành thu nhập khả dụng tăng thêm vòng thứ hai. Cứ mỗi vòng tiếp theo thì tác động lên cầu sẽ giảm đi, nhưng tổng tác động là lớn hơn nhiều so với vòng chi tiêu đầu.

Keynes gọi tác động tích lũy của việc tăng chi tiêu là hệ số nhân, đây là ý tưởng trọng tâm cho kết luận của ông rằng tăng chi tiêu của chính phủ trong thời kỳ suy thoái có thể đẩy nền kinh tế đi đến toàn dụng lao động. Các vòng tiêu dùng kế tiếp nhau có nghĩa là tác động của đợt kích thích ngân sách là lớn hơn bản thân gói kích thích đó, có lẽ không được 5 lần vì sẽ có rò rỉ vào hàng nhập khẩu và thuế, nhưng Keynes tin rằng tác động này lớn hơn 1. Ông cho rằng hệ số nhân có thể lớn hơn khi thất nghiệp cao, nói cách khác khi nền kinh tế đang sản xuất thấp hơn nhiều so với sản lượng tiềm năng.

Đây là sự đảo ngược quan điểm cổ điển cho rằng kích thích ngân sách sẽ không thành công vì với cung tiền cố định (theo bản vị vàng) thì bất kỳ chi tiêu tăng thêm nào của chính phủ cũng sẽ phải vay mượn từ công chúng, do đó làm giảm tiêu dùng tư nhân. Nếu chính phủ in tiền để tài trợ cho gói kích thích, thì tiêu dùng tăng thêm sẽ bị triệt tiêu bởi tác động của lạm phát.

Các nhà kinh tế Tân Cổ điển phản bác hệ số nhân dựa trên quan điểm cho rằng những thay đổi thu nhập khả dụng trong ngắn hạn hầu như không có tác động lên tiêu dùng. Ý tưởng này, gọi là giả thuyết thu nhập vĩnh viễn, do Milton Friedman đề xuất trong thập niên 1950s, sau đó được các nhà kinh tế Tân cổ điển phát triển lên nhiều thập niên sau đó. Nếu người dân không tăng chi tiêu trước những thay đổi định kỳ trong thu nhập khả dụng, thì hệ số nhân sẽ là một hoặc nhỏ hơn một. Bất kỳ cố gắng nào của chính phủ nhằm chuyển dịch nền kinh tế gần hơn với sản lượng tiềm năng thông qua chi tiêu thâm hụt đều sẽ thất bại.

Ý tưởng cơ bản của giả thuyết thu nhập vĩnh viễn là người dân lên kế hoạch tiêu dùng cho cả cuộc đời để tối đa hóa độ thỏa dụng. Khi chúng ta ở tuổi đôi mươi, hoặc khi đang học đại học, thu nhập của chúng ta rất ít và thường phải vay tiền để đáp ứng yêu cầu tiêu dùng. Sau này khi đã đi làm và kiếm được nhiều tiền hơn, thì tiêu dùng của chúng ta cũng tăng lên, nhưng chúng ta cũng phải tiết kiệm tiền cho tuổi già. Giả sử chúng ta có cái nhìn hoàn hảo về thu nhập tương lai, chúng ta sẽ tối đa hóa tiêu dùng trong những thời kỳ khác nhau với sự ràng buộc ngân sách giữa các thời kỳ đó, từ đó định ra mức tiêu dùng tối ưu cho tất cả giai đoạn.

Điều này có nghĩa là phản ứng trước sự gia tăng ngắn hạn của thu nhập là không tiêu xài hết, hoặc 80% , mà phải chia tiêu dùng ra thành nhiều giai đoạn trong cuộc sống. Do đó khoản chi tiêu thêm trong giai đoạn hiện tại có thể rất ít. Tiêu dùng trong giai đoạn hiện tại chỉ thay đổi trước những cú sốc thu nhập lâu dài, chứ không phải tạm thời. Hơn nữa, các nhà kinh tế Tân cổ điển lập luận rằng với dự báo hoàn hảo về tương lai, người tiêu dùng sẽ phản ứng trước những thâm hụt lớn của chính phủ bằng cách dự báo thuế và/hoặc lạm phát sẽ cao hơn trong tương lai, và do đó thu nhập khả dụng cũng sẽ thấp hơn. Phản ứng của người tiêu dùng trước gói kích thích ngân sách sẽ là tiết kiệm trong hiện tại để tránh phải giảm tiêu dùng trong tương lai.

Những tranh luận này nghe có vẻ rất lý thuyết, nhưng chúng mang nhiều hàm ý chính sách thực tế. Nhiều chính phủ trên thế giới chấp nhận thâm hụt ngân sách lớn để đối phó với sức cầu thu hẹp do khủng hoảng tài chính toàn cầu gây ra. Gánh nặng nợ ở một số nước đặc biệt là ở châu Âu, là rất cao. Để tránh khủng hoảng khả năng thanh toán, một số chính phủ này đã mạnh tay cắt giảm chi tiêu chính phủ. Một số nhà kinh tế, trên cơ sở lý thuyết Tân Cổ điển, đã lập luận rằng những cắt giảm này sẽ không có tác động lớn lên sản lượng kinh tế vì hệ số nhân ngân sách không lớn. Người tiêu dùng sẽ không giảm chi tiêu trước những cắt giảm chi tiêu của chính phủ vì họ đã thấy trước

và sẽ xem những khoản thâm hụt nhỏ hôm nay như là dấu hiệu cho thấy thuế sẽ thấp hơn trong tương lai.

Một ấn phẩm gần đây của IMF xem xét mối quan hệ giữa sai số dự báo tăng trưởng với tổng hợp ngân sách của 28 nền kinh tế.³ Giả định viễn cảnh tương lai hoàn hảo, thì sẽ không có mối quan hệ nào giữa sai số dự báo tăng trưởng với cắt giảm ngân sách (nói cách khác, các dự báo có thể sai, nhưng sai số thì không có liên quan hệ thống đến phạm vi cắt giảm ngân sách). Hóa ra mối quan hệ này lại rất mạnh. Các nước đã đánh giá thấp một cách có hệ thống tác động của cắt giảm ngân sách lên tăng trưởng vì họ mặc định rằng số nhân là khoảng 0,5. Tuy nhiên, thực tế số nhân nằm trong khoảng 0,9 đến 1,7.

Phát hiện này gây nhiều tranh cãi và làm dấy lên những tranh luận nóng hổi trên các trang báo và blog kinh tế. Những người theo Keynes xem báo cáo này là bằng chứng cho thấy một số chính phủ đã cắt giảm ngân sách quá nhiều và vội (ví dụ, Martin Wolf của tờ *Financial Times*). Phe Tân Cổ điển thì cho rằng tốc độ tăng trưởng là thấp hơn dự kiến vì những yếu tố khác, như khủng hoảng đồng Euro, hoặc vì những cắt giảm này chưa đủ sâu. Bài học quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách là, mỗi khi nhận được lời khuyên từ một nhà kinh tế thì nên hỏi họ nghĩ gì về Keynes. Câu trả lời sẽ giúp chúng ta hiểu rõ những khuyến nghị chính sách của họ.

³ International Monetary Fund (2012) *World Economic Outlook*, Washington, D.C., October, p. 41-43.